

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
BAO VIET SECURITIES JOINT STOCK
COMPANY

Số/No.: 376/2025/BVSC – QLHĐ
CBTT Báo cáo Tài chính và Báo cáo Tỷ lệ
An toàn tài chính năm 2024
Information disclosure of 2024 Financial
Statements and Financial Safety Ratio
Report

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025
Ha Noi, Date: Mar 28, 2025

Kính gửi: / Respectfully to: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- STATE SECURITIES COMMISSION
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- VIETNAM STOCK EXCHANGE

Công ty/ Company: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT / BAO VIET
SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

Mã chứng khoán/ Ticker symbol: **BVS**

Địa chỉ trụ sở chính/ Registered office: Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận
Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / No. 8 Le Thai To Street, Hang Trong Ward, Hoan
Kiem District, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại / Phone: 024.3928 8080 Fax: 024.39289888

Người thực hiện công bố thông tin / Information disclosure officer: Ông Nhữ Đình Hòa / Mr.
Nhu Dinh Hoa

Địa chỉ/ Address: Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam/ No. 8 Le Thai To Street, Hang Trong Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
City, Vietnam.

Điện thoại / Phone: 024.3928 8080 Fax: 024.39289888

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Type of information disclosure: 24 hours 72 hours unusual on request periodic

Nội dung thông tin công bố /Disclosure content:

- Báo cáo Tài chính năm 2024 của Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt lập ngày
26/03/2025, bao gồm: BC tình hình tài chính, BC kết quả hoạt động, BCLCTT, Phần LCTT
hoạt động môi giới, ủy thác của khách, BC tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Thuyết minh
BCTC.

- Financial Statements for the fiscal year 2024 of Bao Viet Securities Joint Stock
Company, dated Mar 26, 2025, comprising: Statement of Financial Position, Income
Statement, Statement of Cash Flows, Cash Flows from Brokerage and Customer Agency
Activities, Statement of Changes in Equity, and Notes to the Financial Statements.



- **Giải trình chênh lệch lãi Báo cáo Tài chính năm 2024:** Do tại thời điểm lập báo cáo quý 4 năm 2024, BVSC đã hạch toán một số khoản chi phí dự phòng. Khi lập báo cáo tài chính năm, trên cơ sở ý kiến của đơn vị kiểm toán độc lập, BVSC đã điều chỉnh giảm chi phí trích lập dự phòng.

- **Explanation of the profit difference in the Financial Statement for the fiscal year 2024:** The variance occurred because, during the preparation of the Q4 2024 report, BVSC had provisioned for certain expenses. When preparing the annual financial statements, based on the opinions of the independent auditor, BVSC adjusted the provision expenses downward.

Toàn văn Báo cáo Tài chính và công văn giải trình chênh lệch lãi Báo cáo tài chính năm 2024 đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn sau:

The full Financial Report and the explanatory letter regarding the profit difference in the Financial Statement for the fiscal year 2024 were published on the company's website on March 28th, 2025, at the following link:

<https://www.bvsc.com.vn/7110a613-a2cb-42ca-ba24-76b6c42f5b50/0/vi>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed herein is true and accurate. We assume full legal responsibility for the content of the information disclosed.

Nơi nhận:
Recipient:

- Như trên.
- As above.
- Lưu QLHĐ
- Archive: Operations Management Department

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
BAO VIET SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Nhữ Đình Hòa



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	7 - 32



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“BVSC” hoặc “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 09/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 3 năm 2024 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

BVSC là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.475.372.532.349 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Lại Văn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Quang Vũ	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Lê Xuân Nam	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nhữ Đình Hòa, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính (“Thông tư 91”) và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Thông tư 91 và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nhữ Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

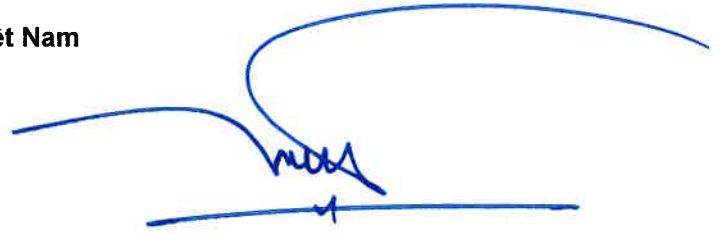
Chính sách lập báo cáo và giới hạn về sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.1 và Thuyết minh số 3 mô tả các văn bản pháp quy áp dụng và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Đồng thời như trình bày trong Thuyết minh số 2.2, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3847-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

02-
TY
HỮU
YOU
!AM
00-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
BẢO VIỆT

Số Công văn:..... /2025/BVSC-TCKT

o0o

V/v: báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

o0o

Hà Nội, Ngày 26 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Kế Toán Trưởng

Ông Lê Thịnh Vượng
Phó Trưởng phòng
Pháp chế & Kiểm soát Nội bộ



Ông Nhữ Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	136.911.767.569
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	64.003.278.088
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	142.785.554.813
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		343.700.600.470
5	Vốn khả dụng	7	2.328.733.641.427
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) (%)		678%

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Kế Toán Trưởng

Ông Lê Thịnh Vượng
Phó Trưởng phòng
Pháp chế & Kiểm soát Nội bộ



Ông Ngô Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 09/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 3 năm 2024 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên phòng giao dịch	Địa chỉ
1. Phòng Giao dịch Hội sở	Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch số 1	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. Phòng giao dịch Thanh Xuân	Tầng 10, Tòa nhà văn phòng Hapulico, 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội
4. Phòng giao dịch Thành Công	Tầng 10, Tòa nhà Sky City 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
5. Phòng giao dịch 11 Nguyễn Công Trứ	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
6. Phòng giao dịch Cao Thắng	Tầng 2, tòa nhà Đô Thành, số 81 Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi	Tầng G, Tòa nhà Bảo Việt, 233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
8. Phòng giao dịch Phan Đăng Lưu	Tầng G, Tòa nhà 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.475.372.532.349 VND, tổng tài sản là 5.628.659.765.787 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính; đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c,d,e đã nêu ở trên.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính ("Thông tư 91"). Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

2.2 Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

2.3 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư 91, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, cụ thể như sau:

- ▶ Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- ▶ Vốn khác của chủ sở hữu;
- ▶ Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- ▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- ▶ Số dư các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- ▶ Các khoản giảm trừ (*Thuyết minh 3.2.1*);
- ▶ Các khoản tăng thêm (*Thuyết minh 3.2.2*); và
- ▶ Vốn khác (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

3.2.1 *Các khoản giảm trừ*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- ▶ Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- ▶ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài đảm bảo (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường));
- ▶ Giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày (được xác định bằng khối lượng tài sản * Giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường));
- ▶ Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- ▶ Các tài sản dài hạn;
- ▶ Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
 - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- ▶ Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- ▶ Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách.

Theo đó, giá trị của tài sản bảo đảm khi tính khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo * Giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư 91.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

3.2.1 *Các khoản giảm trừ* (tiếp theo)

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau:

- ▶ Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định của Thông tư 91, trừ chứng khoán được phát hành bởi công ty con, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty mẹ của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh khoản theo quy định của Thông tư 91;
- ▶ Các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty không tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

3.2.2 *Các khoản tăng thêm*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính; và
- ▶ Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban chứng khoán nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 91.

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản được quy định tại khoản 2, Điều 9, Thông tư 91, bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán; được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong *Thuyết minh số 3.3.2*.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu quỹ;
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
 - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- ▶ Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

3.3.1 *Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 91.

3.3.2 *Giá tài sản*

a. *Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ*

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán. Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế sử dụng lãi suất thực chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

b. *Trái phiếu*

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của trái phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm lãi lũy kế sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm cả lãi lũy kế sau: Giá niêm yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ.

c. *Cổ phiếu*

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

c. *Cổ phiếu* (tiếp theo)

Giá trị của cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách; giá mua và giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách; mệnh giá và giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá từ các báo giá; giá của kỳ báo cáo gần nhất; giá trị sổ sách; giá mua; giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất hoặc giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách; giá mua/giá trị vốn góp; giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

d. *Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán/Quỹ ETF*

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng của quỹ ("NAV")/1 Chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

e. *Hợp đồng tương lai*

Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Max {(giá trị thanh toán cuối ngày - Giá trị chứng khoán mua vào) x Hệ số rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ}, 0}

Trong đó:

- ▶ Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.
- ▶ Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà tổ chức kinh doanh chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai;
- ▶ Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà tổ chức kinh doanh chứng khoán ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường.

3.3.3 *Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- ▶ Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn; các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán.
- ▶ Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:
$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán} \times \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}$$
- ▶ Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- ▶ Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư 91.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- a. Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư 91	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng).
2.	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$
3.	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định theo *Thuyết minh số 3.4.3*. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá của các tài sản được xác định theo *Thuyết minh 3.3.2*.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.2 *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

b. Hoạt động giao dịch chứng khoán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên) hoặc theo quy định cụ thể (đối với chứng khoán phái sinh).

c. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

d. Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác, tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Đối với các hợp đồng, giao dịch được quy định tại điểm k, khoản 1, Điều 10, Thông tư 91 được xác định như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán × 100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

d. Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày được xác định như sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán		Hệ số rủi ro	Giá trị rủi ro thanh toán
Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng	chiếm từ 0% đến 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán
	chiếm từ trên 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100%	

3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- ▶ Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- ▶ Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

Giá tài sản được xác định theo *Thuyết minh 3.3.2.*

3.4.4 Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.5 *Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- ▶ Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- ▶ Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- ▶ Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

3.5 *Giá trị rủi ro hoạt động*

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi: chi phí khấu hao; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu, chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác, phần chênh lệch giảm về đánh giá giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"), chi phí lãi vay và phần chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành đã ghi nhận vào chi phí trong năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng (VND)	0	167.854.336.536	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	-	-
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	0	-	-
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương	3	-	-
III. Trái phiếu tổ chức tín dụng				
6.1	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	-	-
6.2	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
6.3	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
6.4	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	352.693.961.067	52.904.094.160
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết				
7.1	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
7.2	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
7.3	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
7.4	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Trái phiếu doanh nghiệp (tiếp theo)				
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết				
8.1	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	18.000.000.000	2.700.000.000
8.2	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
8.3	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
8.4	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
8.5	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	13.068.000.000	3.267.000.000
8.6	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
8.7	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	-	-
8.8	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
V. Cổ phiếu				
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	307.218.124.570	30.721.812.457
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	24.490.461.100	3.673.569.165
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	26.030.758.600	5.206.151.720
12.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
13.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	53.825.695.184	26.912.847.592
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
14.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	109.222.793.109	10.922.279.311
15.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
16.	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30	-	-
17.	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20	-	-
18.	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25	-	-
19.	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40	1.509.752.910	603.901.164
20.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	140.000	112.000
VIII. Chứng khoán phái sinh				
21.	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
22.	Hợp đồng tương lai trái phiếu hình phủ	3	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IX. Chứng khoán khác				
23.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25	-	-
24.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100	-	-
25.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
26.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10	-	-
27.	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần	100	-	-
28.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80	-	-
29.	Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành		-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = $\text{Max}\{((P0 \times Q0 \times k - P1 \times Q1) \times R - MD), 0\}$				
30.	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)	10	-	-
31.	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm	10	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				136.911.767.569

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 5.1</i>)	16.681.189.475
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 5.2</i>)	47.305.632.613
Rủi ro với các khoản tạm ứng (<i>Thuyết minh 5.3</i>)	16.456.000
Rủi ro tăng thêm (<i>Thuyết minh 5.4</i>)	-
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	64.003.278.088

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro (VND)					Tổng giá trị rủi ro VND
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (*)		-	-	-	-	15.919.239.041	761.950.434
2. Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-
3. Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-
4. Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-
5. Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất		-	-	-	-	-	-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN							16.681.189.475

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh. Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
(2)	Sở Giao dịch Chứng khoán. Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

(*) Chi tiết:

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị tài sản đảm bảo VND	Giá trị tài sản không có tài sản đảm bảo VND	Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác %	Giá trị rủi ro thanh toán VND
Tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	265.320.650.685	-	265.320.650.685	6,00	15.919.239.041
Dự thu cổ tức	7.347.831.800	-	7.347.831.800	8,00	587.826.544
Phải thu khác	2.176.548.621	-	2.176.548.621	8,00	174.123.890
	274.845.031.106	-	274.845.031.106		16.681.189.475

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	-	-
2.	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-
3.	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	-	-
4.	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	47.305.632.613	47.305.632.613
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				47.305.632.613

5.3 Rủi ro với các khoản tạm ứng

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng chiếm từ 0%-5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8	205.700.000	16.456.000
2.	Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100	-	-
TỔNG RỦI RO TẠM ỨNG				16.456.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	Giá trị VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới 31 tháng 12 năm 2024	793.452.521.747
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (<i>Thuyết minh 6.1</i>)	222.310.302.495
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	571.142.219.252
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	142.785.554.813
V.	20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	50.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		142.785.554.813

6.1 Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

	Giá trị VND
Chi phí khấu hao	6.132.198.351
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp	1.869.924.305
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	31.068.000.000
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn khác	(2.304.422.940)
Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	50.617.722.613
Chi phí lãi vay	134.926.880.166
Tổng cộng	222.310.302.495

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	722.339.370.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	610.253.166.720		
3	Cổ phiếu quỹ	(496.682.500)		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	103.417.376.339		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	59.379.106.210		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	59.379.106.210		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	111.398.413.642		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	809.702.675.728		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	132.065.437.268		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		6.378.975.744	510.487.700
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			2.601.569.481.573

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		1.498.844.100	
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4.	Các khoản cho vay			
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7.	Các khoản phải thu (phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
8.	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9.	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
10.	Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
11.	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
12.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
13.	Các khoản phải thu khác			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		10.152.924.445	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn			
II	Tài sản ngắn hạn khác			
	Tạm ứng			
1.	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			-
2.	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		155.779.000	
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		5.914.154.460	
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		66.000.000	
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			-
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			-
7.	Tài sản ngắn hạn khác			-
8.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			17.787.702.005
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1.	Các khoản phải thu dài hạn			-
2.	Các khoản đầu tư			
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
2.2	Đầu tư vào công ty con			-
2.3	Đầu tư dài hạn khác		129.625.360.000	
II	Tài sản cố định		19.663.795.172	
III	Bất động sản đầu tư			-
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-
V	Tài sản dài hạn khác			
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.176.565.237	
2.	Chi phí trả trước dài hạn		33.399.650.083	
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			-
4.	Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán		21.210.510.115	
5.	Tài sản dài hạn khác			-
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5, Thông tư 91/2020/TT-BTC			-
1C	Tổng			206.075.880.607

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam		-	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2	Giá trị tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		48.972.257.534	
1D	Tổng			48.972.257.534
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				2.328.733.641.427

Ghi chú:

Không áp dụng cho mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2025



Bà Nguyễn Hồng Thủy
Kế Toán Trưởng



Ông Lê Thịnh Vượng
Phó Trưởng phòng
Pháp chế & Kiểm soát Nội bộ



Ông Nhữ Đình Hòa
Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 EY Consulting Vietnam Joint Stock Company.
All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn

Bao Viet Securities Joint Stock Company

Financial safety ratio report

31 December 2024



Bao Viet Securities Joint Stock Company

Financial safety ratio report

31 December 2024



Bao Viet Securities Joint Stock Company

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of management	2
Independent auditor's report	3 - 4
Financial safety ratio report	5 - 6
Notes to the financial safety ratio report	7 - 32

Bao Viet Securities Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Bao Viet Securities Joint Stock Company (“BVSC” or “the Company”) is a joint-stock company established under Vietnam’s Law on Enterprises in accordance with Incorporation License No. 4640/GP-UB dated 01 October 1999 by the Hanoi People’s Committee, Business License No. 01/GPHDKD dated 26 November 1999 by the State Securities Commission and Amended Certificate of Securities Operating License No.01/GPHDKD, which was granted under Decision No. 09/GPDC-UBCK dated 01 March 2024 issued by the State Securities Commission.

BVSC is a listed securities company on the Vietnam’s stock market with the goal of contributing to the development of the Vietnam’s stock market while also benefiting its clients, investors, and shareholders.

The current principal activities of the Company are to provide brokerage services, custodian services, proprietary trading, underwriting and issuance agency services, financial advisory, securities investment advisory services and other financial services under the regulations of the Ministry of Finance.

The Company’s head office is located at No. 8 Le Thai To Street, Hoan Kiem District, Hanoi and its Ho Chi Minh branch is located at Bao Viet Building, No. 233 Dong Khoi Street, District 1, Ho Chi Minh City.

As at 31 December 2024, the Company’s charter capital was VND 722,339,370,000 and owners’ equity was VND 2,475,372,532,349.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr. Nguyen Hong Tuan	Chairman	Reappointed on 22 June 2020
Mr. Nhu Dinh Hoa	Member	Reappointed on 22 June 2020
Mr. Nguyen Quang Hung	Member	Reappointed on 22 June 2020
Mr. Lai Van Hai	Member	Appointed on 23 April 2024
Mr. Bui Quang Vu	Independent member	Appointed on 23 April 2024
Mr. Le Xuan Nam	Independent member	Resigned on 23 April 2024
Mr. Nguyen Anh Tuan	Member	Resigned on 23 April 2024

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Mr. Nguyen Xuan Hoa	Head of the Board	Reappointed on 22 June 2020
Mr. Hoang Giang Binh	Member	Reappointed on 22 June 2020
Ms. Nguyen Thi Thanh Van	Member	Reappointed on 22 June 2020

BOARD OF MANAGEMENT

Members of Board of Management during the year and at the date of this report are:

Mr. Nhu Dinh Hoa	Chief Executive Officer	Reappointed on 05 May 2022
Mrs. Nguyen Thi Thanh Thuy	Deputy Chief Executive Officer	Reappointed on 15 July 2022

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr. Nhu Dinh Hoa - Chief Executive Officer.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Bao Viet Securities Joint Stock Company

REPORT OF MANAGEMENT

Management of Bao Viet Securities Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present its report and the financial safety ratio report of the Company as at 31 December 2024.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

Management confirmed that it has complied with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratio and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio ("Circular 91") and Note 2.1 to the financial safety ratio report in the preparation and presentation of the financial safety ratio report as at 31 December 2024.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial safety ratio report is prepared in accordance with the requirements of Circular 91 and Note 2.1 of the financial safety ratio report.

On behalf of management:



[Handwritten signature]

Mr. Nhu Dinh Hoa
Chief Executive Officer

Hanoi, Vietnam

26 March 2025

CH
M
JUN
SH
/01

Reference No: 12816353/E-67864409-ATTC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders of
Bao Viet Securities Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial safety ratio report of Bao Viet Securities Joint Stock Company ("the Company") as at 31 December 2024 prepared on 26 March 2025 and set out on pages 05 to 32. The financial safety ratio report has been prepared by the Company's Management in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratio and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio ("Circular 91") and Note 2.1 to the financial safety ratio report.

Management's responsibility

Management is responsible for the preparation and presentation of the financial safety ratio report in accordance with Circular 91 and Note 2.1 to the accompanying financial safety ratio report, and for such internal control as management determines necessary to enable the preparation and presentation of the financial safety ratio report to be free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the financial safety ratio report based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards of Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial safety ratio report is free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial safety ratio report. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial safety ratio report, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial safety ratio report in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of policies used as well as evaluating the overall presentation of the financial safety ratio report.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the financial safety ratio report as at 31 December 2024 is prepared and presented, in all material respects, in accordance with Circular 91 and Note 2.1 to the financial safety ratio report.

Basis of preparation and restriction on use of audit report

We draw attention to Note 2.1 and Note 3 of the financial safety ratio report, which describes the applicable regulations and the summary of significant policies for the preparation of the financial safety ratio report. As also described in Note 2.2, the financial safety ratio report is prepared to comply with the regulations on the preparation and disclosure of the financial safety ratio report of the Company. As a result, this report may not be suitable for other purposes.

Ernst & Young Vietnam Limited



Saman Wijaya Bandara
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No. 2036-2023-004-1

Nguyen Van Trung
Auditor
Audit Practising Registration
Certificate No. 3847-2021-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

26 March 2025

BAO VIET SECURITIES JOINT STOCK
COMPANY

Dispatch No: /2024/BVSC-TCKT
_____o0o_____

Re: financial safety ratio report

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

_____o0o_____

Hanoi, 26 March 2025

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at: 31 December 2024

To: **The State Securities Commission**

We hereby confirm that:

- (1) The report is prepared on the basis of updated data at the reporting date and in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratio and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio;
- (2) Subsequent events after the date of this report that can have effects on the financial position of the Company will be updated in the next reporting period;
- (3) We bear full legal responsibility for the accuracy and truthfulness of the contents of the report.

Hanoi, Vietnam

26 March 2025

Ms. Nguyen Hong Thuy
Chief Accountant

Mr. Le Thinh Vuong
Deputy Head of Legal and
Internal control



Mr. Nhu Dinh Hoa
Chief Executive Officer

Bao Viet Securities Joint Stock Company

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT
as at 31 December 2024

SYNTHESIZING TABLE ON EXPOSURES TO RISKS AND LIQUID CAPITAL

Unit: VND

No	Items	Notes	Exposures to risk/ Liquid capital
1	Total exposures to market risk	4	136,911,767,569
2	Total exposures to settlement risk	5	64,003,278,088
3	Total exposures to operational risk	6	142,785,554,813
4	Total exposures to risks (4=1+2+3)		343,700,600,470
5	Liquid capital	7	2,328,733,641,427
6	Liquid capital ratio (6=5/4) (%)		678%

Hanoi, Vietnam

26 March 2025

Ms. Nguyen Hong Thuy
Chief Accountant

Mr. Le Thinh Vuong
Deputy Head of Legal and
Internal control



Mr. Nhu Dinh Hoa
Chief Executive Officer

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT
as at 31 December 2024

1. THE COMPANY

Bao Viet Securities Joint Stock Company (“the Company” or “BVSC”) is a joint-stock company established under Vietnam’s Law on Enterprises in accordance with Incorporation License No. 4640/GP-UB dated 1 October 1999 by the Hanoi People’s Committee, Business License No. 01/GPHDKD dated 26 November 1999 by the State Securities Commission and Amended Certificate of Securities Operating License No. 01/GPHDKD, which was granted under Decision No. 09/GPDC-UBCK dated 01 March 2024 issued by the State Securities Commission.

The current principal activities of the Company are to provide brokerage services, custodian services, proprietary trading, underwriting and issuance agency services, financial advisory, securities investment advisory services and other financial services under the regulations of the Ministry of Finance.

As at December 31, 2024, the Company’s head office is located at No.8 Le Thai To Street, Hoan Kiem District, Hanoi, while its Ho Chi Minh branch is located at Bao Viet Building, No. 233 Dong Khoi Street, District 1, Ho Chi Minh City.

The Company has transaction offices as follows:

Name	Address
1. Transaction office at Head Office	No.8 Le Thai To Str., Hoan Kiem District, Hanoi
2. Transaction office No.1	94 Ba Trieu Str., Hoan Kiem District, Hanoi
3. Transaction office Thanh Xuan	10 th Floor, Hapulico Tower, No.1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan District, Hanoi
4. Transaction office Thanh Cong	10 th Floor, 88 Lang Ha Str., Sky City Building, Dong Da District, Hanoi
5. Transaction office 11 Nguyen Cong Tru	11 Nguyen Cong Tru Str., District 1, Ho Chi Minh City
6. Transaction office Cao Thang	2 nd Floor, Do Thanh Building, 81 Cao Thang Str., Ward 3, District 3, Ho Chi Minh City
7. Transaction office 233 Dong Khoi	G Floor, 233 Dong Khoi Str., District 1, Ho Chi Minh City
8. Transaction office Phan Dang Luu	G Floor, 24A Phan Dang Luu Str., Ward 6, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City

Main features of operation of the Company

Capital

As at 31 December 2024, the Company’s charter capital was VND 722,339,370,000; owners’ equity was VND 2,475,372,532,349 and total assets was VND 5,628,659,765,787.

Investment objective

As a listed securities company in the Vietnam’s stock market, the Company’s current principal business activities are to provide brokerage services, custodian services, proprietary trading, underwriting, financial advisory, securities investment advisory services and margin lending activities. The Company aims to contribute to the development of Vietnam’s Stock market as well as brings benefit to its clients, its investors, and its shareholders.

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

1. THE COMPANY (continued)

Main features of operation of the Company (continued)

Investment restrictions

The Company is required to comply with Article 28 of Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020, providing guidance on the operation of securities companies by the Ministry of Finance. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

- ▶ A securities company is not allowed to purchase, contribute capital to invest in real-estate investment except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company.
- ▶ A securities company may invest in real-estate investment and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company.
- ▶ A securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its equity to invest in corporate bonds. A securities company, licensed to engage in proprietary trading, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant provisions on trading bonds.
- ▶ A securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to:
 - a. Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots at the request of customers;
 - b. Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company;
 - c. Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization;
 - d. Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member fund certificates, ETF and open-ended fund;
 - e. Invest or contribute capital of more than ten percent (10%) in the total paid-up capital of a limited liability company or of a business project;
 - f. Invest more than fifteen percent (15%) of its owners' equity in a single organization or of a business project;
 - g. Invest more than seventy percent (70%) of its total owners' equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total owners' equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.
- ▶ A securities company may establish or acquire a fund management company as a subsidiary. In this case, the securities company is not required to comply with points c, d, e mentioned above.

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

2. BASIS OF PRESENTATION

2.1 *The applicable regulations*

The financial safety ratio report of the Company is prepared and presented in accordance with the regulations under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13 November 2020 issued by the Ministry of Finance on financial safety ratio and remedies applicable to securities companies that fail to meet the stipulated financial safety ratio ("Circular 91"). This financial safety ratio report is prepared on the basis of the financial data of the Company at the reporting date.

2.2 *Purpose of preparation*

The financial safety ratio report is prepared to comply with the regulations on preparation and disclosure of the financial safety ratio report and may not be suitable for other purposes.

2.3 *Reporting currency*

The Company prepares this report in Vietnam dong ("VND").

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

3.1 *Liquid capital ratio*

Liquid capital ratio of the Company is determined using the formula specified in accordance with Circular 91 as follows:

$$\text{Liquid Capital ratio} = \frac{\text{Liquid Capital} \times 100\%}{\text{Total exposures to risks}}$$

In which, total exposures to risks are the sum of exposures to market risk, settlement risk, and operational risk.

3.2 *Liquid capital*

In accordance with Circular 91, the Company's liquid capital is the total equity that can be converted into cash within ninety (90) days, details as follows:

- ▶ Owners' equity, excluded redeemable preferred share (if any);
- ▶ Share premium, excluded redeemable preferred share (if any);
- ▶ Conversion option of convertible bonds – Equity component (applicable to securities companies that are convertible bonds issuers);
- ▶ Other owners' equity;
- ▶ Differences from revaluation of assets at fair value;
- ▶ Foreign exchange rate differences;
- ▶ Charter capital supplementary reserves;
- ▶ Financial and operational risk reserves;
- ▶ Other reserves belonging to owner's equity in accordance with prevailing regulations;
- ▶ Undistributed retained earnings;
- ▶ Balance of provision for impairment of assets;
- ▶ Fifty percent (50%) of the increase of fixed assets' value in accordance with prevailing regulations (in case of positive revaluation), or 100% of the total decreased value (in case of negative revaluation);
- ▶ Decreases to liquid capital (*Note 3.2.1*);
- ▶ Increases to liquid capital (*Note 3.2.2*); and
- ▶ Other capital (if any).

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.2 *Liquid capital* (continued)

3.2.1 *Decreases to liquid capital*

The Company's liquid capital is decreased due to the following items:

- ▶ Treasury shares (if any);
- ▶ Total decrease in value of financial assets recognised at cost equivalent to the difference between market value and carrying value of the assets, excluding the securities issued by the Company's related parties as well as the securities restricted to transfer with the remaining restriction period of more than ninety (90) days as from the date of financial safety ratio report;
- ▶ The escrow value, in case the Company places collateral assets to the banks for banks' guarantee upon the Company's issuance of covered warrants, is determined as the minimal value of the followings: the value of banks' guarantee and the value of collateral assets (equivalent to volume of assets * asset price * (1 – Market risk coefficient));
- ▶ The value of the Company's assets used as collaterals for the Company's obligations with other institutions and individuals, of which the remaining terms are more than ninety (90) days, (equivalent to volume of assets * asset price * (1 – Market risk coefficient));
- ▶ Short-term assets including prepayments, receivables and advances of which the remaining recovery period or settlement period is more than ninety (90) days, and other short-term assets;
- ▶ Long-term assets;
- ▶ The qualified, adverse or disclaimed items on the audited and reviewed financial statements (if any);
- ▶ Securities issued by the Company's related parties in the following cases:
 - The parent company, subsidiaries of the Company;
 - Subsidiaries of the Company's parent company.
- ▶ Securities restricted to transfer with the remaining restricted period of more than 90 days as from the calculation date;
- ▶ Irrecoverable items from other counterparties which are assessed as completely insolvent, are determined at the contract value.

When determining the decreased value to liquid capital, the Company adjusts to reduce the decreasing value as follows:

- ▶ For assets being used to secure the Company's obligations to other organizations or individuals the decreased value shall be deducted by the minimal value of the followings: market value of the assets, book value, residual value of the obligation;
- ▶ For assets secured by assets belonging to other organizations or individuals, the decreased value shall be deducted by the minimal value of the followings: market value of the collaterals, book value.

Accordingly, the value of the collateral used in calculating the deduction from the decreases to liquid capital is determined as: Quantity of the asset * Asset price * (1 – Market risk coefficient) in accordance with Circular 91.

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.2 *Liquid capital* (continued)

3.2.1 *Decreases to liquid capital* (continued)

The decreases to liquid capital of the items in current and non-current assets do not include the following items:

- ▶ Assets exposed to market risk in accordance with Circular 91, except for securities issued by a subsidiary, parent company or subsidiary of the Company's parent company or securities restricted to transfer with the remaining restriction period of more than ninety (90) days as from the date of calculation;
- ▶ Contracts and transactions exposed to liquidity risk in accordance with Circular 91;
- ▶ Provisions for impairment of assets;
- ▶ Provision for bad debts.

The Company does not calculate exposures to risk for items deducted from the liquid capital.

3.2.2 *Increases to liquid capital*

The Company's liquid capital is increased due to the following items:

- ▶ Total increase in value of financial assets recognized at cost equivalent to the difference between market value and carrying value of the assets, excluding the securities issued by the Company's related parties as well as the securities restricted to transfer with the remaining restriction period of more than ninety (90) days as from the date of financial safety ratio report; and
- ▶ Debts that are convertible to equity, including: convertible bonds, preferred shares and other debt instruments registered to supplement liquid capital with the State Securities Commission and satisfied all conditions stated in Clause 2, Article 7 of Circular 91.

The total value of debt items used to supplement liquid capital must not exceed 50% of the Company's owners' equity. Regarding convertible debts and debts registered to supplement the Company's liquid capital with the State Securities Commission, the Company deducts 20% of their original value each year during the last five (05) years prior to maturity/conversion into common shares and deducts 25% of residual value quarterly during the last four (04) quarters prior to maturity/conversion into common shares.

3.3 *Exposures to market risk*

Exposures to market risk are the potential losses which may occur when the market value of assets which the Company possesses or is expected to possess under underwriting issuance commitment fluctuates in a negative trend. Exposures to market risk for such assets as stated in Clause 2, Article 9 of Circular 91, including: cash and cash equivalents, monetary market instruments, bonds, shares, funds/shares of securities investment companies are determined by the Company at the end of the transaction day using the following formula:

Exposures to market risk = Net position x Asset value x Market risk coefficient

In particular, the net position is the net volume of securities held by the Company at the reporting date, after being deducted by the number of securities lent and increased by the number of securities borrowed in accordance with prevailing regulations.

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.3 Exposures to market risk (continued)

Exposures to market risk of securities not yet fully distributed from underwriting contracts in the form of a firm commitment, covered warrants issued by the Company and future contracts are determined using the formula presented in *Note 3.3.2*.

Assets which are excluded when determining exposures to market risk include:

- ▶ Treasury shares;
- ▶ Securities issued by related parties of the Company in the following cases:
 - The parent company, subsidiaries of the Company;
 - Subsidiaries of the Company's parent company.
- ▶ Securities restricted to transfer with the remaining restricted period of more than ninety (90) days as from the calculation date;
- ▶ Bonds, debt instruments and valuable papers in the monetary market which have been matured;
- ▶ Securities which have been hedged by sell warrants or futures contracts; sell warrants and put options which have been used to hedge for underlying securities.

3.3.1 Market risk coefficient

Market risk coefficient is determined for each account of assets as specified in Appendix I of Circular 91.

3.3.2 Asset price

a. Cash and cash equivalents, monetary market instruments

Value of cash in VND is the cash balance at the calculation date. Value of cash in foreign currencies is the equivalent in VND using the exchange rate published by credit institutions which are allowed to conduct foreign currencies trading at the calculation date.

Value of cash equivalent and money market instruments is the amount deposited or acquisition cost plus accrued interest using the effective interest rate as at the calculation date.

b. Bonds

Value of listed bonds is the average price quoted on the trading system of the Securities Stock Exchange on the latest trading day plus accrued interest. In case there is no transaction for such bonds during more than two (2) weeks prior to the date of calculation, the value of bonds is the highest of the following values, accrued interest including: acquisition cost; face value and price determined by the internal valuation methods.

Value of unlisted bonds is the highest of the following, including accrued interest values included: quoted price on the quotation system selected by the Company (if any); acquisition cost; face value; price determined by the internal valuation methods.

c. Shares

Value of listed shares is determined based on the quoted closing prices on Ho Chi Minh Stock Exchange and Hanoi Stock Exchange on the latest trading day prior to the date of calculation.

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.3 *Exposures to market risk* (continued)

3.3.2 *Asset price* (continued)

c. *Shares* (continued)

Value of unlisted shares which have been registered on the Unlisted Public Company Market (UpCom) is the quoted closing prices on the latest trading day prior to the date of calculation.

In case there is no transaction for listed shares or shares registered for trading on UpCom within more than two (2) weeks prior to the date of calculation, value of these shares is the highest of the following: book value; acquisition cost and price determined by internal valuation methods of the Company.

Value of shares which are suspended from trading, delisted or cancelled share is the highest of the following values: book value, par value and price determined by internal valuation methods of the Company.

Value of shares which are registered or custodied but have not been listed or registered for trading is the average price of quotations from at least three (03) securities companies which are not related parties of the Company on the latest trading day prior to the date of calculation. If there are no sufficient quotations from at least three (03) securities companies, the value of shares is the highest of the following values: quoted price; value determined in the latest reporting period; book value; acquisition cost; price determined by internal valuation methods of the Company.

Value of shares of organizations under dissolution, or of bankruptcy is 80% of the liquidated value of such shares at the date of preparation on the latest balance sheet, or price determined by internal methods of the Company.

The value of other shares or capital contributions is the maximum of book value; acquisition cost/value of capital contribution; price determined by internal methods of the Company.

d. *Funds/Shares of securities investment companies/ETF fund*

Value of public closed-end fund is the closing price of the latest trading date prior to the calculation date. In case a public close-end fund has no transactions in more than two (02) weeks prior to the calculation date, the value is calculated by net asset value ("NAV") per fund certificate at the latest reporting period prior to the calculation date.

Value of member fund/open-end fund/shares of securities investment companies in private issues is the NAV per unit of contributed capital/fund certificate/shares at the latest reporting period prior to the calculation date.

Value of other funds/shares is the price determined by the internal methods of the Company.

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.3 Exposures to market risk (continued)

3.3.2 Asset price (continued)

e. Future contract

Exposures to market risk of futures contracts are determined by the following formula:

Exposures to market risk = $\text{Max} \{ ((\text{Settled price at the end of the day} - \text{Securities purchasing value}) \times \text{Market risk coefficient of futures contract} - \text{Margin value}), 0 \}$

In which:

- ▶ Settled price at the end of the day = Closing price x Open volume.
- ▶ Securities purchasing value is the value of underlying securities purchased by the Company to cover for future contractual obligations.
- ▶ Margin value is the value of assets that the Company deposits for investment, proprietary trading and market making transactions.

3.3.3 Supplemental exposures to market risk

Exposures to market risk of assets are increasingly adjusted in case the Company over-invests in these assets, except for the securities under firm commitment issuance underwriting contract, Government bonds and bonds guaranteed by the Government. The exposures to market risk are adjusted in accordance with following principles:

- ▶ An increase of 10% if the total value of investment in shares and bonds of a securities issuer accounts for more than 10% to 15% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 20% if the total value of investment in shares and bonds of a securities issuer accounts for more than 15% to 25% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 30% if the total value of investment in shares and bonds of a securities issuer accounts for more than 25% of the owners' equity of the Company.

Dividends, coupons, preference right of shares (if any) or interest of deposits, cash equivalents, negotiable instruments and valuable papers shall be added to the value of asset for the purpose of determining the exposures to market risk.

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.4 Exposures to settlement risk

Exposures to settlement risk are the potential losses which may occur when a counterparty fails to fulfil its settlement obligation or transfer assets on time as committed. Exposures to settlement risk are determined at the transaction date as follows:

- ▶ For term deposits at credit institutions; certificates of deposit issued by credit institutions; securities borrowing contracts in accordance with legal regulations; repurchase agreements and reversed repurchase agreements in accordance with prevailing regulations; margin loan contracts in accordance with prevailing regulations; receivables from customers in securities trading activities; receivables from matured bonds, valuable papers, mature debt instruments that have not yet been paid; other receivables, contracts, transactions and capital usages exposed to settlement risk.
- ▶ Exposures to settlement risk before the date of securities transfer, cash settlement, contract liquidation shall be determined using the following formula:

Exposures to settlement risk = Value of assets exposed to settlement risk x Settlement risk coefficient of partner

- ▶ For underwriting contracts in the form of firm commitment signed with other organizations in a syndicated underwriting contract in which the Company is the lead underwriter, the exposures to settlement risk value equals 30% of the remaining value of unpaid underwriting contracts.
- ▶ For overdue receivables, other receivables and other assets, securities which have not been received on time, including securities and cash which have not been received from term deposits at credit institutions; certificates of deposit issued by credit institutions; securities borrowing contracts in accordance with prevailing regulations; repurchase and reverse repurchase agreements in accordance with prevailing regulations; matured margin loans in accordance with prevailing regulations, exposures to settlement risk is determined as follows:

Exposures to settlement risk = Settlement risk coefficient by time x Value of assets exposed to settlement risk

3.4.1 Settlement risk coefficient

Settlement risk coefficient is determined based on the type of counterparties and the period as specified in Appendix III, Circular 91.

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.4 Exposures to settlement risk (continued)

3.4.2 Value of assets exposed to settlement risk

- a. Securities borrowing, securities lending, margin lending, repurchase agreements of customers or of the Company

Value of assets exposed to settlement risk is the market value of the contract determined as follows:

- Exposures to settlement risk is as follows:

No.	Type of transaction	Value of assets exposed to settlement risk
1.	Term deposits, certificates of deposit, unsecured loans; contracts, transactions, capital usage according to Point k, Clause 1, Article 10 of Circular 91.	Total balance of deposit account, certificate of deposit, loan value, contract value, transaction value plus dividends, bond interests, preference value (for securities) or deposits interests, loan interests, other surcharges (for credit).
2.	Securities lending	$\text{Max}\{(\text{Market value of the contract} - \text{Collateral value (if any)}), 0\}$
3.	Securities borrowing	$\text{Max}\{(\text{Collateral value} - \text{Market value of the contract}), 0\}$
4.	Reverse repurchase agreements	$\text{Max}\{(\text{Contract value based on purchase price} - \text{Market value of the contract} \times (1 - \text{Market risk coefficient})), 0\}$
5.	Repurchase agreements	$\text{Max}\{(\text{Market value of the contract} \times (1 - \text{Market risk coefficient}) - \text{Contract value based on selling price}), 0\}$
6.	Margin contracts (loans to customers to purchase securities)/Other economic agreements with the similar nature	$\text{Max}\{(\text{Margin balance} - \text{Collateral value}), 0\}$

Margin balance includes outstanding loan principal, interest and other fees.

Customers' collateral value is determined in line with Note 3.4.3. In case the value of collateral does not have any reference in the market, its value is determined by the internal methods of the Company.

Asset price is determined in accordance with Note 3.3.2.

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.4 Exposures to settlement risk (continued)

3.4.2 Value of assets exposed to settlement risk (continued)

b. Securities trading

Value of assets exposed to settlement risk in securities trading is as the following standard:

No.	Period	Value of assets exposed to settlement risk
A – For the selling transactions (seller is the Company or its customers under the securities brokerage activities)		
1.	Before the settlement date	0
2.	After the settlement date	Market value of the contract (if market value is less than trading value)
		0 (if market value is greater than trading value)
B – For the buying transactions (buyer is the Company or the Company's customer)		
1.	Before the securities transfer date	0
2.	After the securities transfer date	Market value of the contract (if market value is less than trading value)
		0 (if market value is greater than trading value)

Settlement/transfer period of securities is T+2 (for listed securities), T+1 (for listed bonds); T+n (for transactions outside the official trading system within n days under agreement of both parties), or in accordance with prevailing regulations (for derivatives).

c. Receivables, matured bonds, matured debt instruments

Value of assets exposed to settlement risk is the value of receivables calculated based on par value, plus unsettled accrued interest, related costs and less cash received previously (if any).

d. Receivables, other receivables and other contracts, transactions, capital usages and assets with potential settlement risk

For contracts and transactions specified at Point k, Clause 1, Article 10, Circular 91, the Company determines as follows:

Value of settlement risk = Value of the asset at risk of payment × 100%

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.4 Exposures to settlement risk (continued)

3.4.2 Value of assets exposed to settlement risk (continued)

d. *Receivables, other receivables and other contracts, transactions, capital usages and assets with potential settlement risk (continued)*

For advances with the remaining repayment period of less than 90 days, the Company determines as follows:

Value of assets exposed to settlement risk	Risk coefficient	Exposures to settlement risk
Value of all advances	accounts for from 0% to 5% of owners' equity at the date of calculation	Exposures to settlement risk = Value of all assets exposed to settlement risk x Settlement risk coefficient
	accounts for above 5% of owners' equity at the date of calculation	

3.4.3 Decreases to value of collaterals

The value of collaterals shall be deducted from the Company's value of assets exposed to settlement risk if the related contracts and transactions satisfy the following conditions:

- ▶ Counterparties or customers use collaterals to ensure their fulfilment of obligations and their collaterals are cash, cash equivalents, valuable papers, negotiable instruments on the money market, listed securities and securities registered on the Securities Stock Exchange, Government bonds, bonds guaranteed by the Ministry of Finance;
- ▶ The Company has rights to control, manage, use, and transfer collaterals if partners fail to make payment fully and timely as agreed in the contracts.

Value of asset subjected to deduction is determined as follows:

Collateral value = Quantity of assets x Asset price x (1 - Market risk coefficient)

Assets price is determined in accordance with Note 3.3.2.

3.4.4 Supplemental exposures to settlement risk

Exposures to settlement risk are increasingly adjusted in the following cases:

- ▶ An increase of 10% if the value of deposits contracts, certificates of deposits, loans, undue receivables, repurchase agreements, reverse repurchase agreements, the total value of loans to an organization, an individual and a group of related organizations/ individuals (if any) account for more than 10% to 15% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 20% if the value of deposits contracts, certificates of deposits, loans, undue receivables, repurchase agreements, reverse repurchase agreements, the total value of loans to an organization, an individual and a group of related organizations/ individuals (if any) account for more than 15% to 25% of the owners' equity of the Company;
- ▶ An increase of 30% if the value of deposit contracts, certificates of deposits, loans, undue receivables, repurchase agreements, reverse repurchase agreements, the total value of loans to an organization, an individual and a group of related organizations/ individuals (if any), or an individual and related parties of that individual (if any), account for more than 25% of the owners' equity of the Company.

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT POLICIES FOR THE PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)

3.4 *Exposures to settlement risk* (continued)

3.4.5 *Net bilateral clearing value of assets exposed to settlement risk*

Value of assets exposed to settlement risk is subject to net bilateral clearing in cases:

- ▶ Settlement risk relating to the same partner;
- ▶ Settlement risk occurred to the same type of transaction;
- ▶ The net bilateral clearing is agreed in advance via documents.

3.5 *Exposures to operational risk*

Exposures to operational risk are the potential losses which may occur due to technical errors, system errors and business processes, human errors during performing their work, or due to the lack of capital resulting from expenses, losses arising from investment activities, or other objective reasons.

Exposure to the operational risk of the Company is determined at the higher of 25% of the Company's operating expenses within twelve (12) consecutive months up to the reporting date or 20% of the minimum charter capital for business operations of securities companies in accordance with prevailing regulations, whichever is higher.

The Company's operating expenses are determined from total expenses incurred during the year less: depreciation expense; reverse/provision expense for the impairment of short-term, long-term financial asset and mortgage assets; provision expense/reversal of the impairment of receivable; provision expense/reversal of the impairment of other short-term asset; and loss from revaluation of financial assets at fair value through profit and loss ("FVTPL"), interest expense and loss from revaluation outstanding covered warrants payables which has been recognized as expense in the year.

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

4. EXPOSURES TO MARKET RISK

Investment items		Risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to risk VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Cash and cash equivalents, monetary market instruments				
1	Cash (VND)	0	167,854,336,536	-
2	Cash equivalents	0	-	-
3	Valuable papers, transferable instruments in the money market, certificates of deposit	0	-	-
II. Government bonds				
4	Zero-coupon Government bonds	0	-	-
5	Coupon Government bonds	0	-	-
5.1	Government bonds (including treasury bonds and construction bonds previously issued), Government bonds of OECD countries or guaranteed by the Government or the Central Bank of the OECD countries, bonds issued by international institutions such as IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB and EBRD, Municipal bonds.	3	-	-
III. Bonds of credit institutions				
6.1	Bonds of credit institutions having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	3	-	-
6.2	Bonds of credit institutions having remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds	8	-	-
6.3	Bonds of credit institutions having remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds	10	-	-
6.4	Bonds of credit institutions remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	15	352,693,961,067	52,904,094,160
IV. Corporate bonds				
Listed corporate bonds				
7.1	Listed bonds having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	8	-	-
7.2	Listed bonds having remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds	10	-	-
7.3	Listed bonds having remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds	15	-	-
7.4	Listed bonds having remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	20	-	-

2-C
 Y
 JU HA
 JUN
 M
 CHI

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

4. EXPOSURES TO MARKET RISK (continued)

<i>Investment items</i>		<i>Risk coefficient %</i>	<i>Scale of risk VND</i>	<i>Exposures to risk VND</i>
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Corporate bonds (continued)				
Unlisted corporate bonds				
8.1	Unlisted bonds issued by listed firms having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	15	18,000,000,000	2,700,000,000
8.2	Unlisted bonds issued by listed firms having remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds	20	-	-
8.3	Unlisted bonds issued by listed firms having remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds	25	-	-
8.4	Unlisted bonds issued by listed firms having remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	30	-	-
8.5	Unlisted bonds issued by other firms having remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds	25	13,068,000,000	3,267,000,000
8.6	Unlisted bonds issued by other firms having remaining maturity of 1 to under 3 years, including convertible bonds	30	-	-
8.7	Unlisted bonds issued by other firms having remaining maturity of 3 to under 5 years, including convertible bonds	35	-	-
8.8	Unlisted bonds having issued by other firms remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	40	-	-

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

4. EXPOSURES TO MARKET RISK (continued)

<i>Investment items</i>		<i>Risk coefficient %</i>	<i>Scale of risk VND</i>	<i>Exposures to risk VND</i>
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
V. Shares				
9.	Ordinary shares, preferred shares of entities listed in Ho Chi Minh Stock Exchange; open-ended fund certificates	10	307,218,124,570	30,721,812,457
10.	Ordinary shares, preferred shares of entities listed in Hanoi Stock Exchange	15	24,490,461,100	3,673,569,165
11.	Ordinary shares, preferred shares of unlisted public entities registered for trading through UpCom system	20	26,030,758,600	5,206,151,720
12.	Ordinary shares, preferred shares of public entities registered for depository, but not yet listed or registered for trading; shares under IPO	30	-	-
13.	Shares of other public companies	50	53,825,695,184	26,912,847,592
VI. Certificates of securities investment funds				
14.	Public funds, including public securities investment companies	10	109,222,793,109	10,922,279,311
15.	Member funds, including private securities investment companies	30	-	-
VII. Restricted securities trading				
16.	Securities of unlisted public companies which are warned due to the delay in disclosing audited/reviewed financial statements as required	30	-	-
17.	Listed securities which are warned	20	-	-
18.	Listed securities which are controlled	25	-	-
19.	Securities temporarily suspended from trading	40	1,509,752,910	603,901,164
20.	Delisted, cancelled securities	80	140,000	112,000
VIII. Derivative securities				
21.	Stock index futures contracts	8	-	-
22.	Government bond futures contracts	3	-	-

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

4. EXPOSURES TO MARKET RISK (continued)

Investment items		Risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposure to risk VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IX. Other securities				
23.	Shares listed in foreign markets included in the benchmark	25	-	-
24.	Shares listed in foreign markets not included in the benchmark	100	-	-
25.	Covered warrants listed on Ho Chi Minh Stock Exchange	8	-	-
26.	Covered warrants listed on Hanoi Stock Exchange	10	-	-
27.	Shares and bonds issued by non-public companies that do not have the most recent audited financial statements available up to the reporting date or have audited financial statements available, but such financial statements were given an adverse, disclaimer or qualified audit opinion	100	-	-
28.	Shares, capital contribution and other securities	80	-	-
29.	Covered warrants issued by the Company		-	-
Calculation:				
Market risk = Max {(P0 x Q0 x k - P1 x Q1) x R - MD}, 0}				
30.	Securities formed from hedging activities for the covered warrants issued (in case covered warrants are not profitable)	10	-	-
31.	The positive difference between the value of the underlying securities used by the Company to hedge against the risks of covered warrants and the value of the underlying securities necessary to hedge for covered warrants.	10	-	-
TOTAL EXPOSURES TO MARKET RISK (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				136,911,767,569

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

5. EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK

	Exposures to settlement risk VND
Risks of undue items (Note 5.1)	16,681,189,475
Risks of overdue items (Note 5.2)	47,305,632,613
Risks of advances (Note 5.3)	16,456,000
Supplemental exposures to settlement risk (Note 5.4)	-
Total exposures to settlement risk	64,003,278,088

5.1 Risks of undue items

Type of transactions	Risk coefficient (%)	Exposures to settlement risk (VND)						Total exposures to settlement risk VND
		0%	0.8%	3.2%	4.8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1. Term deposits, certificates of deposits, loans without collaterals and receivables from securities trading operations, and other items exposed to settlement risk (*)	-	-	-	-	-	15,919,239,041	761,950,434	16,681,189,475
2. Financial assets lending/other agreements with similar nature	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Financial assets borrowings/other agreements with similar nature	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Reverse repurchase agreements/other agreements with similar nature	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Repurchase agreements/other agreements with similar nature	-	-	-	-	-	-	-	-
TOTAL EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK OF UNDUUE ITEMS								16,681,189,475

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

5. EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK (continued)

5.1 Risks of undue items (continued)

Details of settlement risk coefficient by counterparties are determined as follows:

No.	Counterparties of the Company	Settlement risk coefficient
(1)	Government, issuers guaranteed by the Government, Government and Central Banks of OECD countries; People's committees of provinces and centrally - controlled municipalities	0%
(2)	Securities Stock Exchanges, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	0.8%
(3)	Credit institutions, financial institutions, and securities trading institutions which are established in OECD countries and have credit ratings in accordance with the internal policies of securities trading institutions	3.2%
(4)	Credit institutions, financial institutions, and securities trading institutions which are not established in OECD countries, or which are established in OECD countries and do not meet the requirements specified in the internal policies of securities trading institutions	4.8%
(5)	Credit institutions, financial institutions, securities trading institutions, securities investment funds, securities investment companies being established and operating in Vietnam	6%
(6)	Other entities and individuals	8%

(*) Details:

	Carrying value VND	Value of collaterals VND	Carrying amount without collaterals VND	Settlement risk coefficient by counterparties %	Exposures to settlement risk VND
Term deposit and accrued interest	265,320,650,685	-	265,320,650,685	6.00	15,919,239,041
Dividend receivables	7,347,831,800	-	7,347,831,800	8.00	587,826,544
Other receivables	2,176,548,621	-	2,176,548,621	8.00	174,123,890
	274,845,031,106	-	274,845,031,106		16,681,189,475

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

5. EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK (continued)

5.2 Risks of overdue items

No.	Overdue period	Settlement risk coefficient (%)	Scale of risk VND	Exposures to settlement risk VND
1.	0 - 15 days after payment due date or date of transferring securities	16	-	-
2.	16 - 30 days after payment due date or date of transferring securities	32	-	-
3.	31 - 60 days after payment due date or date of transferring securities	48	-	-
4.	More than 60 days after payment due date or date of transferring securities	100	47,305,632,613	47,305,632,613
TOTAL EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK OF OVERDUE PAYMENTS				47,305,632,613

5.3 Risks of advances

No.	Overdue period	Settlement risk coefficient %	Scale of risk VND	Exposures to settlement risk VND
1.	Advances accounting for 0% to 5% of owners' equity at the calculation date	8	205,700,000	16,456,000
2.	Advances accounting over 5% of owners' equity at the calculation date	100	-	-
TOTAL EXPOSURES TO SETTLEMENT RISK OF ADVANCES				16,456,000

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

6. EXPOSURES TO OPERATIONAL RISK

	<i>Items</i>	<i>Amount VND</i>
I.	Total operating expenses incurring within 12 months up to 31 December 2024	793,452,521,747
II.	Deductions from total expenses (<i>Note 6, 1</i>)	222,310,302,495
III.	Total expenses after deductions (III = I – II)	571,142,219,252
IV.	25% of total expense after deductions (IV = 25% III)	142,785,554,813
V.	20% Minimum charter capital for business operations of securities companies	50,000,000,000
TOTAL EXPOSURES TO OPERATIONAL RISK (Max {IV, V})		142,785,554,813

6.1 Deductions from total expenses

	<i>Value VND</i>
Depreciation expenses	6,132,198,351
Provision for impairment of short-term financial assets and mortgaged assets	1,869,924,305
Provision for impairment of other long-term financial assets	-
Provision for impairment of receivables	31,068,000,000
Reversal of provision for impairment of other short-term financial assets	(2,304,422,940)
Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	50,617,722,613
Interest expenses	134,926,880,166
Total	<u>222,310,302,495</u>

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

7. LIQUID CAPITAL

No.	Contents	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
A	Owners' equity			
1	Owners' equity, excluded redeemable preferred shares (if any)	722,339,370,000		
2	Share premium, excluded redeemable preferred shares (if any)	610,253,166,720		
3	Treasury shares	(496,682,500)		
4	The conversion option of convertible bonds option – equity component	-		
5	Other owners' equity	-		
6	Difference from revaluation of assets at fair value	103,417,376,339		
7	Charter capital supplementary reserves	59,379,106,210		
8	Operational risk and financial reserves	59,379,106,210		
9	Other funds belong to the owner's equity	111,398,413,642		
10	Undistributed profit	809,702,675,728		
11	Provision for impairment of assets	132,065,437,268		
12	Difference from revaluation of fixed assets	-		
13	Foreign exchange rate differences	-		
14	Convertible debts			-
15	Total increase or decrease in securities investment value		6,378,975,744	510,487,700
16	Other capital (if any)	-		
1A	Total			2,601,569,481,573

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

7. LIQUID CAPITAL (continued)

No.	Contents	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
B	Current assets			
<i>I</i>	Financial assets			
1.	Cash and cash equivalents			
2.	Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)			
	- Securities exposed to market risk			
	- Securities deducted from liquid capital		1,498,844,100	
3.	Held-to-maturity (HTM) investments			
	- Securities exposed to market risk			
	- Securities deducted from liquid capital		-	
4.	Loans			
5.	Available-for-sale (AFS) financial assets			
	- Securities exposed to market risk			
	- Securities deducted from liquid capital		-	
6.	Provision for impairment of financial assets and mortgage assets			
7.	Receivables (Receivables from disposal of financial assets, Receivables and accruals from dividend and interest income)			
	- Receivables due in 90 days or less			
	- Receivables due in more than 90 days		-	
8.	Covered warrant not yet issued			
9.	The underlying securities for the purpose of hedging when the issuing covered warrant		-	
10.	Receivables from services provided by the Company			
	- Receivables due in 90 days or less			
	- Receivables due in more than 90 days		-	
11.	Internal receivables			
	- Internal receivables due in 90 days or less			
	- Internal receivables due in more than 90 days		-	
12.	Receivables due to error in securities transactions			
	- Receivables due in 90 days or less			
	- Receivables due in more than 90 days		-	
13.	Other receivables			
	- Other receivables due in 90 days or less			
	- Other receivables due in more than 90 days		10,152,924,445	
14.	Provisions for impairment of receivables			

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

7. LIQUID CAPITAL (continued)

No.	Contents	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
B	Current assets			
<i>II</i>	<i>Other current assets</i>			
	Advances			
1.	- Advances with the remaining repayment term of 90 days or less			
	- Advances with the remaining repayment term of more than 90 days		-	
2.	Office supplies, tools and materials		155,779,000	
3.	Short-term prepaid expenses		5,914,154,460	
4.	Short-term deposits, collaterals and pledges		66,000,000	
5.	Deductible value added tax		-	
6.	Tax and other receivables from the State		-	
7.	Other current assets		-	
8.	Provision for impairment of other current assets			
1B	Total			17,787,702,005
C	Non-current assets			
<i>I</i>	<i>Long-term financial assets</i>			
1.	Long-term receivables		-	
2.	Investments			
	HTM investments			
2.1	- Securities exposed to market risk			
	- Securities are deducted from liquid capital		-	
2.2	Investments in subsidiaries		-	
2.3	Other long-term investments		129,625,360,000	
<i>II</i>	<i>Fixed assets</i>		19,663,795,172	
<i>III</i>	<i>Investment properties</i>		-	
<i>IV</i>	<i>Construction in progress</i>		-	
<i>V</i>	<i>Other long-term assets</i>			
1.	Long-term deposits, collaterals and pledges		2,176,565,237	
2.	Long-term prepaid expenses		33,399,650,083	
3.	Deferred income tax assets		-	
4.	Deposit for Settlement Assistance Fund		21,210,510,115	
5.	Other long-term assets		-	
<i>VI</i>	<i>Provision for impairment of non-current assets</i>			
	The qualified, adverse or disclaimed items on the audited, reviewed financial statements that are not deducted according to Article 5, Circular 91/2020/TT-BTC		-	
1C	Total			206,075,880,607

Bao Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT (continued)
as at 31 December 2024

7. LIQUID CAPITAL (continued)

No.	Contents	Liquid capital		
		Liquid capital VND	Deductions VND	Increases VND
		(1)	(2)	(3)
D	Escrow, collateral items			
1	Value of the escrow			
1.1	The value of contribution to Settlement Assistance Fund of VSDC (for derivative market)		-	
1.2	The value of contribution to the clearing fund of the central settlement counterparty for the open position of the clearing member (for derivative market)		-	
1.3	Value of cash escrow and banks' guarantee for issuing covered warrants		-	
2	Value of collaterals of obligations which due in more than ninety (90) days		48,972,257,534	
1D	Total			48,972,257,534
LIQUID CAPITAL = 1A-1B-1C-1D				2,328,733,641,427

Notes:

 Non-applicable for the preparation of the financial safety ratio report

8. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no event or circumstance arising since 31 December 2024 that requires adjustment or disclosure in the safety ratio report of the Company as at 31 December 2024.

Hanoi, Vietnam

26 March 2025



Ms. Nguyen Hong Thuy
Chief Accountant



Mr. Le Thinh Vuong
Deputy Head of Legal and
Internal control



Mr. Nhu Dinh Hoa
Chief Executive Officer

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 EY Consulting Vietnam Joint Stock Company.
All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn